

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18-01-2019
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

ông Trương Văn Hòa

bà Lại Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Hoài Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 315/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Huỳnh Minh H, sinh năm: 1960; nghề nghiệp: làm thuê; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: số 201, tổ 7, khóm T, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* bà Lê Thị Thu T, sinh năm: 1970; nghề nghiệp: tạp vụ; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: số 201, tổ 7, khóm T, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối chất và biên bản hòa giải, nguyên đơn – ông Huỳnh Minh H trình bày: ông và bà Lê Thị Thu T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến nay vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Trước thời điểm bắt đầu sống chung, hai người chưa ai có vợ có chồng, cũng chưa từng sống chung như vợ chồng với người khác. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì bắt đầu có mâu thuẫn, cụ thể: ông cảm nhận rằng bà T có tư tình bên ngoài nên đối xử với ông rất lạnh lùng, không còn tình nghĩa vợ chồng; do cảm thấy đau khổ, buồn bực nên ông đã đập phá nhà cửa và bỏ đi nơi khác cư trú, làm ăn từ tháng 7/2018 đến

nay. Xét thấy không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc nên ông nộp đơn yêu cầu Tòa án cho được ly hôn bà T.

Thời gian sống chung, vợ chồng đã có được hai con gái là Huỳnh Lê Bảo Q, sinh ngày: 18/4/2001 và Huỳnh Lê Bảo S, sinh ngày: 23/9/2003; ông yêu cầu giao cả hai con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, hàng tháng ông sẽ cấp dưỡng cho mỗi cháu số tiền là 1.000.000 đồng.

Ông và bà T không có nợ chung, không có tranh chấp gì về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản lấy lời khai đối chất và biên bản hòa giải, bị đơn – bà Lê Thị Thu T trình bày: bà thống nhất với lời trình bày của ông H về quá trình chung sống giữa bà với ông H, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Bà và ông H tuy không đăng ký kết hôn nhưng đã sống hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H không lo làm ăn, nhiều lần ông H muốn cắt đất bán lấy tiền, dù biết rõ là bà không đồng ý và bà cũng đã nói nếu ông bán đất thì phải ra khỏi nhà nhưng ông H cứ nhất quyết bán bằng được; bà còn nghe người dân ở địa phương cho biết ông H ghiền chơi số đề; do mâu thuẫn gay gắt không thể tự hàn gắn nên hai người đã ly thân từ tháng 7/2018 đến nay; do không còn hạnh phúc nên bà chấp nhận yêu cầu của ông H và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Về con chung: 02 cháu Q và S chưa đủ 18 tuổi và đều có nguyện vọng tiếp tục ở cùng bà nên bà yêu cầu Tòa án giao các cháu cho bà trực tiếp nuôi dưỡng; yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức 1.000.000 đồng/cháu. Về tài sản chung, nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về quan hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt họ là phù hợp. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là Luật HN&GD) để giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: ông H và bà T chung sống từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn nên không công nhận là vợ chồng; về con chung: giao cả 02 con chung cho bà T nuôi dưỡng, hàng tháng ông H phải cấp dưỡng cho mỗi cháu số tiền 1.000.000 đồng; tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: ông Huỳnh Minh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề về ly hôn và giao quyền nuôi con chưa thành niên, nên đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, trong đó ông H là nguyên đơn, bà T là bị đơn.

Tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt nhưng cả 02 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án: ông Huỳnh Minh H và bà Lê Thị Thu T tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 2000 nhưng đến nay vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Xét thấy, tại thời điểm hai người bắt đầu sống chung thì cả hai đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật thời điểm đó, dù trải qua thời gian dài chung sống, ông H và bà T vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật HN&GD; do đó HĐXX căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật HN&GD để quyết định không công nhận ông Huỳnh Minh H và bà Lê Thị Thu T là vợ chồng.

[3] Về con chung: ông H và bà T thống nhất về việc giao 02 cháu Huỳnh Lê Bảo Q, sinh ngày: 18/4/2001 và Huỳnh Lê Bảo S, sinh ngày: 23/09/2003 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; xét nội dung thỏa thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: ông H và bà T thống nhất về việc ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho các cháu Q và S số tiền là 1.000.000 đồng/cháu; xét nội dung thỏa thuận là tự nguyện và đúng pháp luật nên HĐXX ghi nhận và buộc ông H phải thực hiện.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: do không ai có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: ông H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng, pháp luật áp dụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227 và 228 của BLTTDS; các điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận ông Huỳnh Minh H và bà Lê Thị Thu T là vợ chồng.

2. Về con chung: giao 02 cháu Huỳnh Lê Bảo Q, sinh ngày: 18/4/2001 và Huỳnh Lê Bảo S, sinh ngày: 23/9/2003 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Hàng tháng ông Huỳnh Minh H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Q và S số tiền là 1.000.000 (Một triệu) đồng/cháu. Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật HN&GD.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản nghĩa vụ là tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: ông Huỳnh Minh H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông H đã nộp tại biên lai thu tiền số 004469 ngày 11/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ; ông H còn phải nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật tố tụng./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(*đã ký và đóng dấu*)

Hà Thế Nam